

Số: 232 /KL-TTr

Hà Nội, ngày 19 tháng 9 năm 2022

## KẾT LUẬN THANH TRA

### Việc chấp hành các quy định của pháp luật về cai nghiện ma túy tại cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh Sơn La

Thực hiện Quyết định thanh tra số 350/QĐ-TTr ngày 25/3/2022 của Chánh thanh tra Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (sau đây viết tắt là LĐTĐBXH) về việc chấp hành các quy định của pháp luật về cai nghiện ma túy tại cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh Sơn La (sau đây gọi là Cơ sở).

Từ ngày 11/8/2022 đến ngày 16/8/2022, Đoàn thanh tra theo Quyết định số 350/QĐ-TTr nêu trên đã tiến hành thanh tra tại Cơ sở, thời kỳ thanh tra từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2022.

Xét Báo cáo kết quả thanh tra ngày 09/9/2022 của Trưởng đoàn thanh tra, Chánh thanh tra Bộ LĐTĐBXH kết luận như sau:

#### I. KHÁI QUÁT CHUNG

##### 1. Tên, địa chỉ của Cơ sở

Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh Sơn La, địa chỉ trụ sở: bản Mạt, xã Chiềng Mung, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La.

##### 2. Loại hình, cơ quan chủ quản

Cơ sở là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở LĐTĐBXH tỉnh Sơn La.

##### 3. Quyết định thành lập

Quyết định số 08/2003/QĐ-UB ngày 13/01/2003 của Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) tỉnh Sơn La về việc thành lập Trung tâm giáo dục lao động; Quyết định số 724/QĐ-CTUBND ngày 02/4/2007 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La về việc kiện toàn tổ chức bộ máy Trung tâm giáo dục lao động tỉnh; Quyết định số 1044/QĐ-UBND ngày 12/5/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La về việc kiện toàn cơ cấu tổ chức Trung tâm giáo dục lao động tỉnh; Quyết định số 300/QĐ-UBND ngày 17/2/2017 của UBND tỉnh Sơn La về việc đổi tên Trung tâm giáo dục lao động tỉnh thành cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh Sơn La; Quyết định số 3314/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Sơn La về việc kiện toàn cơ cấu tổ chức của cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh trực thuộc Sở LĐTĐBXH tỉnh Sơn La; Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 13/5/2022 của UBND tỉnh Sơn La về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh Sơn La.

#### 4. Chức năng, nhiệm vụ

Tổ chức cai nghiện ma túy bắt buộc; tổ chức cai nghiện ma túy tự nguyện, tổ chức tiếp nhận người sử dụng, người nghiện ma túy không có nơi cư trú ổn định; tổ chức điều trị thay thế; thực hiện việc xác định tình trạng nghiện và hỗ trợ cắt cơn; tái hoà nhập cộng đồng cho người nghiện ma túy.

## II. KẾT QUẢ KIỂM TRA, XÁC MINH

### 1. Về văn bản tổ chức thực hiện công tác cai nghiện ma túy

- Đã tiếp nhận 42 văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền triển khai thực hiện các quy định của pháp luật về công tác cai nghiện ma túy.

- Đã ban hành 14 văn bản về quy chế, nội quy và các văn bản liên quan đến công tác quản lý và điều trị cai nghiện ma túy tại Cơ sở.

### 2. Về cơ cấu tổ chức, cơ sở vật chất

#### 2.1. Cơ cấu tổ chức và chế độ đối với viên chức, người lao động

a) Ban giám đốc gồm: Giám đốc và 02 Phó giám đốc.

b) Các phòng, ban chuyên môn, nghiệp vụ

Cơ sở có 06 phòng chuyên môn và 01 cơ sở vệ tinh: (1) Phòng Tổ chức hành chính - kế toán; (2) Phòng Giáo dục, Dạy nghề - Tư vấn hòa nhập cộng đồng; (3) Phòng Y tế Phục hồi sức khỏe; (4) Phòng Lao động trị liệu, hướng nghiệp; (5) Phòng Quản lý cai nghiện tự nguyện; (6) Phòng Quản lý học viên; (7) Cơ sở vệ tinh Thuận Châu (sau đây gọi tắt là Cơ sở vệ tinh).

c) Tổng số viên chức, người lao động: 232 người (150 nam, 82 nữ), trong đó: 221 viên chức, 11 lao động hợp đồng.

- Trình độ đào tạo: viên chức (trên đại học: 05 người; đại học: 132 người; cao đẳng: 29 người; trung cấp: 44 người; sơ cấp: 0; bằng đào tạo nghề: 11 người; chưa qua đào tạo: 0); lao động theo hợp đồng lao động (trên đại học: 0; đại học: 06 người, cao đẳng: 0; trung cấp: 02 người; sơ cấp: 0; công nhân kỹ thuật: 03 người).

- Chuyên môn: viên chức (y, dược: 28 người; điều dưỡng: 13 người; sư phạm: 50 người; tâm lý, công tác xã hội: 03 người; khoa học xã hội: 40 người, khoa học công nghệ: 18 người; lĩnh vực khác: 69 người); lao động theo hợp đồng lao động (luật: 01 người; lâm nghiệp: 05 người; lái xe: 02 người; công nhân kỹ thuật: 03 người).

#### 2.2. Cơ sở vật chất

a) Điều kiện về vị trí, môi trường

Trụ sở chính của Cơ sở tại xã Chiềng Mung, huyện Mai Sơn, có không gian rộng rãi, thoáng mát, nhiều cây xanh, trong vùng kinh tế phát triển của huyện, giao thông đi lại thuận tiện.

- Cơ sở vệ tinh: trụ sở thuộc địa bàn bản Sen To, xã Tông Cọ, huyện Thuận Châu, có đường dân sinh chạy qua, thuận tiện giao thông đi lại.

*b) Diện tích đất sử dụng, cơ cấu khối công trình, trang thiết bị*

- Tổng số diện tích đất Cơ sở đang quản lý, sử dụng là: 762.324,1 m<sup>2</sup>, trong đó: diện tích tại Cơ sở: 599.301,1 m<sup>2</sup>; diện tích Cơ sở vệ tinh: 163.023 m<sup>2</sup>.

- Diện tích đất xây dựng: tổng diện tích của Cơ sở là 21.563,19 m<sup>2</sup>; tại Cơ sở vệ tinh là 1.260,7m<sup>2</sup>.

*c) Về vệ sinh, môi trường*

- Quản lý, xử lý chất thải sinh hoạt, chất thải y tế:

+ Đối với rác thải sinh hoạt: đã xử lý chất thải sinh hoạt, chất thải y tế bằng lò đốt rác và hệ thống thu gom chất thải tại địa phương.

+ Đối với chất thải y tế: đã phân loại chất thải y tế; định kỳ 2 lần/tuần chuyên đốt bằng lò đốt rác nhiệt phân hai buồng công nghệ cao của Nhật Bản.

- Quản lý, xử lý nước thải: đã có hệ thống xử lý nước thải y tế với thiết bị hợp khối đúc sẵn của Nhật Bản. Cơ sở đã đăng ký quản lý nguồn chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật.

- Đường nội bộ, cây xanh, hành lang và cảnh quan môi trường: đường nội bộ quanh các khu quản lý người cai nghiện, khu lao động trị liệu được trồng nhiều cây xanh; đã thực hiện quan trắc môi trường 2 lần/năm để đánh giá hiện trạng môi trường và đưa ra các biện pháp xử lý kịp thời.

*d) Cơ cấu khối công trình*

- Gồm 05 khu: khu hành chính; khu y tế; 02 nhà quản lý người cai nghiện bắt buộc; khu quản lý người cai nghiện tự nguyện; khu chăn nuôi trồng trọt và khu quản lý người cai nghiện của Cơ sở vệ tinh.

- Cơ sở chưa bố trí các khu lưu trú tạm thời đối với người được đề nghị xác định tình trạng nghiện ma túy và người trong thời gian lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc; khu cai nghiện cho người từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi; khu cai nghiện cho người mắc bệnh truyền nhiễm nhóm A, nhóm B theo quy định của Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm; khu cai nghiện cho người có hành vi gây rối trật tự, vi phạm nội quy, quy chế của cơ sở cai nghiện ma túy theo khoản 2 Điều 35 Luật Phòng, chống ma túy năm 2021.

- Tại thời điểm thanh tra, Cơ sở có 03 đối tượng là người khuyết tật có ghi rõ tình trạng khuyết tật trong hồ sơ bệnh án của người cai nghiện (Lò Văn Mới, sinh năm 1963, bị tật chân trái, đi phải chống nạng; Tông Văn Cường, sinh năm 1966, thoái hoá khớp háng, phải chống nạng; Vàng A Sú, sinh năm 1963, giảm thính lực hai tai), tuy nhiên Cơ sở chưa có trang thiết bị đáp ứng cho người nghiện ma túy là người khuyết tật tiếp cận và sử dụng thuận tiện theo quy định tại điểm a Khoản 4 Điều 6 Nghị định số 116/2021/NĐ-CP.

- Diện tích phòng ở bình quân 4,46m<sup>2</sup>/đối tượng (6.000m<sup>2</sup> tổng diện tích nhà ở cho người cai nghiện/1.344 đối tượng) là chưa đảm bảo quy định tại điểm b Khoản 2 Điều 6 Nghị định số 116/2021/NĐ-CP (bình quân 06 m<sup>2</sup>/đối tượng).

*đ) Trang thiết bị phục vụ việc đón tiếp, ăn ở, sinh hoạt của người cai nghiện và trang thiết bị cần thiết phục vụ các hoạt động chuyên môn theo quy trình cai nghiện ma túy*

Cơ sở đã được đầu tư trang thiết bị cần thiết phục vụ việc đón tiếp, ăn ở sinh hoạt của người cai nghiện và trang thiết bị cần thiết phục vụ các hoạt động chuyên môn theo quy trình cai nghiện ma túy (bàn, ghế, máy tính, bếp nấu ăn, các thiết bị luyện tập thể dục thể thao tăng cường sức khỏe, thiết bị phục vụ cho công tác chuyên môn phòng khám ban đầu như máy siêu âm, máy chụp X quang, thiết bị khám bệnh thông thường, các thiết bị phục vụ lao động trị liệu và công tác bảo vệ quản lý người cai nghiện). Tuy nhiên, Cơ sở còn thiếu một số trang thiết bị, phương tiện so với quy định tại Phụ lục I Nghị định số 116/2021/NĐ-CP (*chi tiết tại Phụ lục số 01 kèm theo*).

### **3. Công tác quản lý, trình tự, thủ tục cai nghiện ma túy và kết quả thực hiện**

#### **3.1. Công tác quản lý**

- Tổng số người cai nghiện tại thời điểm thanh tra (ngày 11/8/2022) là 1.420 người, trong đó cai nghiện bắt buộc: 1.407 người; cai nghiện tự nguyện: 11 người.

- Phương thức quản lý người nghiện ma túy: Cơ sở đã ban hành Quy chế quản lý học viên (Quyết định số 26/QĐ-CSĐTNTMT ngày 14/01/2022). Người cai nghiện vào Cơ sở được quản lý tại 03 khu A, B và C. Trong đó khu A và khu B quản lý người cai nghiện bắt buộc, khu C quản lý người cai nghiện tự nguyện và đối tượng điều trị Methadone; các khu quản lý người cai nghiện được bố trí sinh hoạt theo các buồng; thành lập đội tự quản, chia theo tổ, đội; đã cập nhật thông tin người cai nghiện trên hệ thống máy tính, lập sổ theo dõi đối tượng cai nghiện ma túy vào, ra và lưu trữ đầy đủ hồ sơ theo quy định.

- Cơ sở chưa được Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La giao nhiệm vụ quản lý người nghiện ma túy trong thời gian làm thủ tục áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc (theo quy định tại khoản 2 Điều 49 Nghị định 116/2021/NĐ-CP), tuy nhiên 7 tháng đầu năm 2022 Cơ sở đã tiếp nhận 32 người trước khi có Quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc của Tòa án (*chi tiết tại Phụ lục số 02 kèm theo*).

#### **3.2. Trình tự, thủ tục cai nghiện ma túy**

- Hồ sơ, quy trình bàn giao, tiếp nhận, phân loại người nghiện ma túy: đã ban hành quy trình cai nghiện ma túy (Quyết định số 64/QĐ-CSĐTNTMT ngày 11/02/2022);

Cơ sở đã thực hiện theo quy định của pháp luật (*Quyết định áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc của Tòa án nhân dân cấp huyện; bản*

*tóm tắt lý lịch của người cai nghiện; bản sao biên bản đưa người vào cơ sở cai nghiện bắt buộc do Công an huyện lập; biên bản giao, nhận người vào cai nghiện, giữa Cơ sở với cơ quan chức năng của UBND cấp huyện, xã).*

- Cơ sở đã thực hiện quy trình cai nghiện ma túy: điều trị cắt cơn, giải độc, điều trị rối loạn tâm thần, điều trị các bệnh lý khác; giáo dục, tư vấn phục hồi hành vi, nhân cách; lao động trị liệu, học nghề; chuẩn bị cho người cai nghiện tái hòa nhập cộng đồng.

### **3.3. Kết quả thực hiện**

- Đã chăm sóc phục hồi sức khỏe cho người cai nghiện: năm 2020, khám 17.143 lượt người, điều trị cho 6.160 lượt người; năm 2021, khám 39.037 lượt người, điều trị cho 12.699 lượt người; năm 2022, khám 29.913 lượt người, điều trị cho 9.192 lượt người.

- Đã tuyên truyền về chính sách pháp luật về phòng chống ma túy, nội quy, quy định của Cơ sở, các giá trị về đạo đức và lối sống; phòng chống bệnh truyền nhiễm, bệnh theo mùa và phòng chống HIV/AIDS cho người cai nghiện với tổng số 498 buổi/26.049 lượt người; 796 buổi tuyên truyền qua hệ thống loa phát thanh của Cơ sở vào buổi sáng, trưa và tối, trong đó 253 buổi bằng tiếng dân tộc Thái.

- Đã thực hiện lao động trị liệu, học nghề cho người cai nghiện: năm 2020, tổ chức 02 lớp dạy nghề cho 70 người; năm 2021, tổ chức 03 lớp dạy nghề cho 105 người.

- Đã tổ chức tư vấn, hướng dẫn cho người cai nghiện xây dựng kế hoạch tái hòa nhập cộng đồng; tư vấn chế độ, dịch vụ y tế về cai nghiện ma túy và dự phòng lây nhiễm HIV/AIDS. Năm 2020, 2021: tổ chức tư vấn hướng dẫn xây dựng kế hoạch tái hòa nhập cộng đồng cho 1.531 lượt người; năm 2022 (đến tháng 7/2022) đã thực hiện đánh giá kế hoạch tái hòa nhập cộng đồng cho 449 lượt người.

- Cơ sở đã thực hiện đúng quy trình, thủ tục: chuyển người cai nghiện ma túy lên tuyến trên điều trị; đưa người cai nghiện ra khỏi Cơ sở theo yêu cầu của cơ quan tổ tụng hình sự; giải quyết trường hợp người cai nghiện chết trong thời gian cai nghiện; truy tìm người cai nghiện bỏ trốn khỏi Cơ sở; tạm đình chỉ thời gian cai nghiện bắt buộc hoặc miễn chấp hành thời gian cai nghiện bắt buộc.

**Kết quả kiểm tra:**

+ Đối tượng cai nghiện ma túy bị ốm nặng vượt quá khả năng điều trị của Cơ sở được chuyển bệnh viện tuyến trên; làm thủ tục đề nghị miễn chấp hành phần thời gian còn lại đối với người cai nghiện bị mắc bệnh hiểm nghèo. Trong thời kỳ thanh tra, Cơ sở đã làm thủ tục tạm đình chỉ thời gian cai nghiện bắt buộc cho 04 người; miễn chấp hành thời gian cai nghiện bắt buộc cho 01 người.

+ Đối với đối tượng cai nghiện ma túy tạm đưa ra khỏi Cơ sở theo yêu cầu của cơ quan tổ tụng hình sự: Cơ sở đã bàn giao 11 người tham gia tổ tụng; ban

hành quyết định tạm đình chỉ thời gian cai nghiện, lập biên bản bàn giao người cai nghiện để tham gia tố tụng trong các vụ án.

+ Đối với đối tượng cai nghiện ma túy tử vong: 02 người cai nghiện tử vong trong quá trình chuyên cấp cứu tại bệnh viện. Cơ sở đã phối hợp với Công an huyện, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân huyện Mai Sơn, Sở LĐTBXH tỉnh Sơn La và gia đình người cai nghiện lập biên bản vụ việc, tổ chức mai táng theo quy định.

+ Đối với đối tượng cai nghiện ma túy bỏ trốn khỏi Cơ sở (năm 2020: 08 người; năm 2021: 25 người; năm 2022: 01 người): Giám đốc Cơ sở ban hành quyết định truy tìm và phối hợp với chính quyền địa phương tổ chức truy tìm; đã có 24 người được đưa trở lại Cơ sở (bao gồm cả số người bỏ trốn lũy kế từ năm 2019).

- Đã thực hiện thủ tục đưa người cai nghiện chấp hành xong quyết định cai nghiện trở về địa phương. Hồ sơ gồm: kế hoạch tái hoà nhập cộng đồng của người cai nghiện; bản nhận xét, đánh giá của Cơ sở về quá trình học tập, rèn luyện tại Cơ sở; giấy chứng nhận về việc chấp hành xong quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cai nghiện bắt buộc; quyết định của Giám đốc Cơ sở về việc công nhận thời gian chữa trị, cai nghiện; quyết định của Chủ tịch UBND cấp huyện về việc áp dụng biện pháp quản lý sau cai nghiện ma túy; biên bản bàn giao người cai nghiện ra khỏi Cơ sở. Kết quả kiểm tra:

+ 05 hồ sơ có biên bản bàn giao người cai nghiện ra khỏi Cơ sở không đúng quy định tại Điều 8 Nghị định số 94/2009/NĐ-CP (người cai nghiện ma túy tự ký vào biên bản bàn giao, nhưng theo quy định thì UBND cấp xã nơi người đó cư trú phải kiểm tra hồ sơ và lập biên bản bàn giao (Lò Văn Hạnh, bản Xà Kìa, xã Nà Ốt, huyện Mai Sơn; Lèo Văn Trực, bản Nà Bó, xã Nà Bó, huyện Mai Sơn; Nguyễn Hải Long, tiểu khu 8, xã Nà Bó, huyện Mai Sơn; Phạm Hồng Quân, bản Nà Sản, xã Chiềng Mung, huyện Mai Sơn; Tông Văn Bạo, bản Nà Sản, xã Chiềng Mung, huyện Mai Sơn).

+ 04 hồ sơ của người cai nghiện cư trú tại thành phố Sơn La không có Quyết định của Chủ tịch UBND thành phố về việc áp dụng biện pháp quản lý sau cai nghiện ma túy tại nơi cư trú là không đủ thủ tục theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 94/2009/NĐ-CP (Trần Vũ Hoàng, tổ 8, phường Tô Hiệu; Đỗ Đức Thọ, tổ 3, phường Quyết Tâm; Nguyễn Xuân Hải, tổ 1, phường Quyết Thắng; Vì Đình Khương, tổ 8, phường Chiềng Lè).

- Lưu trữ hồ sơ người cai nghiện ma túy: Cơ sở đã có kho lưu trữ hồ sơ, quản lý, phân theo từng nhóm đối tượng (cai nghiện bắt buộc, cai nghiện tự nguyện, xác định tình trạng nghiện) và được phân theo địa bàn huyện, thành phố để quản lý theo từng năm.

#### **4. Thực hiện các chế độ đối với người cai nghiện**

##### **4.1. Chế độ đóng góp**

- Đối với người cai nghiện bắt buộc: 100% kinh phí ngân sách nhà nước.

- Đối với người cai nghiện tự nguyện:

+ Cơ sở đã thực hiện thu theo mức quy định tại Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 30/01/2019 của UBND tỉnh Sơn La quy định mức đóng góp đối với người nghiện ma túy tự nguyện chữa trị, cai nghiện tại cơ sở điều trị nghiện ma túy công lập trên địa bàn tỉnh Sơn La (sau đây gọi tắt là Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND) và được ngân sách địa phương hỗ trợ theo quy định tại Nghị quyết số 89/2018/NQ-HĐND ngày 08/12/2018 của HĐND tỉnh Sơn La về chính sách phòng, chống và kiểm soát ma túy trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 89/2018/NQ-HĐND) và Nghị quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh tiếp tục kéo dài Nghị quyết số 89/2018/NQ-HĐND.

+ Trong thời kỳ thanh tra, Cơ sở đã tiếp nhận 54 lượt người nghiện ma túy vào cai nghiện tự nguyện, tổng thu 242.261.677 đồng, mức thu bình quân 4.486.327 đồng/người/đợt điều trị.

+ Kết quả kiểm tra: Cơ sở đã niêm yết công khai chi phí cai nghiện ma túy, hoạt động thu, chi theo mức quy định tại Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh; hợp đồng trách nhiệm về cai nghiện ma túy tự nguyện do Cơ sở ký kết với người cai nghiện hoặc thân nhân người cai nghiện theo đúng mẫu (mẫu số 01 Nghị định số 80/2018/NĐ-CP ngày 17/5/2018 của Chính phủ) và hợp đồng dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện theo mẫu số 28 Phụ lục II Nghị định số 116/2021/NĐ-CP.

#### **4.2. Chế độ ăn, mặc và sinh hoạt của người cai nghiện**

- Định mức tiền ăn hằng tháng của người cai nghiện được thực hiện theo quy định: 0,8 mức lương cơ sở; ngày lễ, tết dương lịch người cai nghiện được ăn thêm không quá 03 lần tiêu chuẩn ngày thường; ngày lễ, Tết Nguyên đán người cai nghiện được ăn thêm không quá 05 lần tiêu chuẩn ngày thường.

- Định mức tiền chăn, màn, chiếu, gối, quần áo, đồ dùng sinh hoạt cá nhân hàng năm của người cai nghiện: 0,9 mức lương cơ sở; đã ban hành danh mục mua sắm đồ dùng trang bị cho người cai nghiện (theo Quy chế quản lý học viên ban hành kèm theo Quyết định số 26/QĐ-CSĐTTCNMT ngày 14/01/2022 của Giám đốc Cơ sở), gồm: quần áo, quần áo lót, chăn, màn, chiếu, dép, tất, mũ, kem đánh răng, bàn chải đánh răng, khăn mặt, giấy vệ sinh, dầu gội, xà phòng. Tuy nhiên, từ ngày 01/01/2022 đến ngày 16/8/2022, có 204 người cai nghiện chưa được Cơ sở cấp phát quần áo lót (*chi tiết tại Phụ lục số 03 kèm theo*).

- Công tác an toàn, vệ sinh thực phẩm: đã lưu mẫu thức ăn theo quy định; đã ký kết hợp đồng mua bán với cá nhân, tổ chức cung cấp thực phẩm.

#### **4.3. Chế độ khám, chữa bệnh**

- Khám sức khỏe định kỳ: Người cai nghiện ma túy vào Cơ sở được khám sức khỏe ban đầu và khám sức khỏe định kỳ 06 tháng/lần; Cơ sở đã ký hợp đồng với Công ty TNHH Bình Minh Tây Bắc (Phòng khám đa khoa Bình Minh) thực hiện khám sức khỏe định kỳ cho đối tượng cai nghiện; hồ sơ lưu trữ đầy đủ theo

quy định. Cụ thể: năm 2020, khám 04 đợt /2.013 lượt người; năm 2021, khám 04 đợt/1.604 lượt người; năm 2022 (đến tháng 6/2022), khám 02 đợt/1.168 lượt người.

- Điều trị bệnh cho người cai nghiện: đối tượng cai nghiện ma túy óm do mắc các bệnh thông thường, hàng ngày đều được thăm khám, cấp phát thuốc; người mắc các bệnh hiểm nghèo vượt khả năng của Cơ sở được chuyển tuyến trên điều trị. Từ năm 2020-7/2022: 93 lượt người được chuyển bệnh viện tuyến trên điều trị.

- Giải quyết chế độ đối với người cai nghiện bị thương do tai nạn lao động, thiên tai, hỏa hoạn: không phát sinh.

- Biện pháp phòng dịch bệnh; phòng, chống lây nhiễm HIV/AIDS và các bệnh truyền nhiễm cho người cai nghiện:

+ Định kỳ hàng tuần tổ chức phun thuốc Cloramin B, phun thuốc ruồi, muỗi các khu nhà ở của người cai nghiện, khu khuôn viên xung quanh. Cụ thể: năm 2020: phun 30 đợt Cloramin B, 40 đợt muối canxi photpho, 12 đợt phun thuốc ruồi, muỗi; năm 2021: phun 28 đợt Cloramin B, 42 đợt muối canxi photpho, 12 đợt phun thuốc ruồi, muỗi; năm 2022 (7/2022): phun 20 đợt Cloramin B, 22 đợt muối canxi photpho, 07 đợt phun thuốc ruồi, muỗi.

+ Công tác phòng chống dịch COVID-19: Cơ sở đã ban hành các kế hoạch, phương án về tăng cường các biện pháp phòng, chống dịch COVID-19; thực hiện các hướng dẫn về biện pháp phòng, chống dịch bệnh COVID-19 theo quy định của Chính phủ và Bộ Y tế; phối hợp với Trung tâm y tế huyện Mai Sơn, Trạm Y tế xã Chiềng Mung tổ chức tiêm vắc xin mũi 1, mũi 2, mũi 3 cho 3.317 lượt người tại Cơ sở; 1.180 người cai nghiện mắc COVID-19 đã khỏi, ổn định sức khỏe để tiếp tục điều trị cai nghiện.

+ Công tác phòng, chống và điều trị lây nhiễm HIV: thường xuyên tổ chức tuyên truyền, tư vấn, giáo dục giúp người cai nghiện hiểu biết về HIV/AIDS và công tác phòng chống lây nhiễm; phối hợp với Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh tổ chức xét nghiệm sàng lọc HIV cho người cai nghiện với 1.180 mẫu, phát hiện 15 mẫu dương tính; tổng số bệnh nhân nhiễm HIV lũy kế năm 2019 chuyển sang là 91 người, 154 người mới vào; 167 người ra khỏi Cơ sở; hiện tại Cơ sở còn 78 người nhiễm HIV; tổng số bệnh nhân điều trị ARV năm 2019 chuyển sang 89 người; 151 người mới vào; 164 người ra khỏi Cơ sở; điều trị ARV 76 người.

+ Tổ chức khám sàng lọc lao cho 910 lượt người, lấy mẫu xét nghiệm cho 110 người, phát hiện 04 người dương tính, đã chuyển điều trị tại bệnh viện tuyến trên.

#### **4.4. Chế độ lao động trị liệu và học nghề**

##### **4.1.1. Lao động trị liệu**

Các công việc người cai nghiện tham gia lao động trị liệu gồm: gia công khâu bóng, đan lưới, gia công rọ nhựa, trồng rau, chăn nuôi, cụ thể:

- Đối với trồng rau, chăn nuôi: đã sử dụng quỹ đất nông nghiệp của Cơ sở để người cai nghiện tham gia lao động sản xuất.



- Đối với công việc gia công khâu bóng, đan lưới, gia công rọ nhựa: Cơ sở ký hợp đồng với các doanh nghiệp (Công ty TNHH Mây tre đan Anh Vũ, Công ty Dụng cụ thể thao Thăng Long, Công ty TNHH Bách Hiền, Công ty TNHH xuất nhập khẩu thương mại thời trang PEONIES, Công ty TNHH sản xuất và thương mại Hải Bách). Năm 2020, doanh thu 2.716.185.500 đồng, lợi nhuận 1.601.143.486 đồng, chi cho người cai nghiện tổng số tiền là 347.044.900 đồng; năm 2021, doanh thu 3.192.759.000 đồng, lợi nhuận 1.603.432.773 đồng, chi cho người cai nghiện tổng số tiền là 323.587.000 đồng; 7 tháng đầu năm 2022, doanh thu 1.588.986.120 đồng, lợi nhuận 707.508.000 đồng, chi cho người cai nghiện tổng số tiền là 174.621.000 đồng.

Về thời gian lao động trị liệu: Năm 2020-2021, Cơ sở thực hiện theo Điều 27 Nghị định 221/2013/NĐ-CP. Năm 2022, Cơ sở thực hiện theo Điều 68 và Điều 74 Nghị định 116/2021/NĐ-CP. Cơ sở đã ban hành Quyết định số 312/QĐ-CSĐTNTMT ngày 30/5/2022 về ban hành quy chế lao động trị liệu và hướng nghiệp đối với người cai nghiện; đã bố trí thời gian lao động, lao động trị liệu của người cai nghiện ma túy 08 giờ/ngày, 48 giờ/tuần; đã cho người cai nghiện được hưởng thành quả lao động, sử dụng tiền người thân gửi để mua đồ dùng tại căng-tin của Cơ sở.

#### 4.1.2. Học nghề

Cơ sở ký hợp đồng với Trung tâm Nghiên cứu khoa học và Chuyển giao công nghệ (sau đây gọi tắt là Trung tâm) tổ chức các lớp đào tạo nghề cho người cai nghiện (năm 2020: 02 lớp/70 người, gồm 01 lớp “Kỹ thuật nuôi và phòng bệnh cho gia cầm” và 01 lớp “Kỹ thuật trồng rau an toàn”, kinh phí 210.000.000 đồng; năm 2021: 03 lớp/105 người, gồm 02 lớp “Kỹ thuật nuôi và phòng bệnh cho gia cầm” và 01 lớp “Kỹ thuật trồng rau an toàn”, kinh phí 315.000.000 đồng; năm 2022: 03 lớp/105 người (01 lớp “Kỹ thuật nuôi và phòng bệnh cho gia cầm”; 01 lớp “Kỹ thuật trồng rau an toàn”; 01 lớp “Kỹ thuật trồng nấm an toàn”), kinh phí 210.000.000 đồng.

Kết quả kiểm tra xác suất 03 lớp dạy nghề năm 2022:

- Tại Điều 1 Hợp đồng số 92/HĐKT-DVTV ngày 30/6/2022 giữa Cơ sở và Trung tâm (sau đây gọi tắt là Hợp đồng) quy định Trung tâm đào tạo nghề thường xuyên dưới 03 tháng; Điều 7 Hợp đồng quy định thời gian thực hiện hợp đồng 60 ngày; Điều 13 quy định hợp đồng có hiệu lực từ ngày 30/6/2022.

- Tại “Kế hoạch đào tạo”, “Chương trình đào tạo”, “Kế hoạch giảng dạy chi tiết” của 03 lớp dạy nghề do Trung tâm ban hành ngày 01/7/2022 và Thông báo số 05/CV-TT ngày 30/6/2022 của Trung tâm gửi Cơ sở thể hiện cả 03 lớp khai giảng ngày 01/7/2022, bắt đầu học từ ngày 02/7/2022, kết thúc ngày 11/8/2022, bế giảng ngày 15/8/2022; lớp Kỹ thuật nuôi và phòng bệnh cho gia cầm thể hiện Cơ sở nuôi gà thả vườn để người cai nghiện được học thực hành; lớp Kỹ thuật trồng rau an toàn thể hiện trồng bắp cải, cà chua, dưa chuột, su hào để học viên học thực hành; lớp Kỹ thuật trồng nấm an toàn thể hiện trồng nấm mỡ, nấm sò, nấm rơm, nấm hương để người cai nghiện học thực hành.

Tuy nhiên, kết quả kiểm tra, xác minh nguyên vật liệu thực hành cho thấy, lớp Kỹ thuật nuôi và phòng bệnh cho gia cầm, Cơ sở đang nuôi 36 con gà con khoảng 40 ngày tuổi; lớp Kỹ thuật trồng rau an toàn: Cơ sở không trồng bắp cải, cà chua, dưa chuột, su hào do đó người cai nghiện chưa được học thực hành 04 bài (gồm Bài 7: sản xuất bắp cải an toàn, Bài 8: sản xuất cà chua an toàn, Bài 9: sản xuất dưa chuột an toàn và Bài 10: sản xuất su hào an toàn); lớp Kỹ thuật trồng nấm an toàn: Cơ sở đang trồng 200 bịch nấm sò, không trồng nấm mỡ, nấm rơm, nấm hương, do đó người cai nghiện chưa được học thực hành 03 bài (gồm Bài 7: kỹ thuật trồng nấm mỡ, Bài 9: kỹ thuật trồng nấm rơm, Bài 10, kỹ thuật trồng nấm rơm). Như vậy, học viên chưa đủ điều kiện để hoàn thành khóa học, phải được đào tạo bổ sung.

#### **4.5. Chế độ thăm gặp người thân và chế độ chịu tang**

##### **a) Thăm gặp**

- Cơ sở đã ban hành Quy chế quản lý học viên (kèm theo Quyết định số 26/QĐ-CSĐTNTMT ngày 14/01/2022), trong đó Chương IV quy định về quy chế thăm thân nhưng không quy định nội dung về thăm gặp vợ, chồng; chưa ban hành quy chế riêng, chưa bố trí phòng riêng để người cai nghiện thăm gặp vợ hoặc chồng; Điều 20 của Quy chế quy định trường hợp học viên có “*thời gian vào Cơ sở ít hơn 15 ngày kể từ ngày tiếp nhận*” không đủ điều kiện thăm gặp là không đúng quy định tại Điều 69 Nghị định 116/2021/NĐ-CP.

- Thăm gặp người thân: đã tổ chức 3.647 lượt thăm gặp (năm 2020: 3.798 lượt; năm 2021: 2.799 lượt; năm 2022 (đến tháng 7): 1.845 lượt).

- Tiếp nhận thư, quà, tiền: Người cai nghiện được nhận đồ dùng, quà, tiền từ người thân; tiền hoặc giấy tờ có giá được gửi vào bộ phận lưu ký của cơ sở, viên chức được giao nhiệm vụ thu tiền, ghi sổ lưu ký có ký nhận của gia đình người cai nghiện, ghi đầy đủ số tiền đã thu và xác nhận vào sổ thăm gặp; người cai nghiện được sử dụng tiền để mua sắm tại căng-tin của Cơ sở và được sử dụng theo quy chế của Cơ sở.

##### **b) Chịu tang**

- Trong thời kỳ thanh tra, có 67 lượt người cai nghiện được giải quyết về chịu tang; 64 người quay trở lại, 03 người bỏ trốn (năm 2020: 35 lượt người, 34 người quay trở lại, 01 người bỏ trốn; năm 2021: 17 lượt người, trong đó 15 người quay trở lại, 02 người bỏ trốn; đến tháng 7/2022: 15 lượt người, 15 người đã quay trở lại).

- Kết quả kiểm tra:

Kiểm tra xác suất 03 hồ sơ: Lò Văn Thu (sinh năm 1979, vào Cơ sở năm 2020; bỏ trốn tháng 6/2021), Giám đốc Cơ sở đã ban hành Quyết định số 127/QĐ-CSĐTNTMT ngày 25/6/2021 truy tìm học viên bỏ trốn; Hà Văn Dự (sinh năm 2000, vào Cơ sở năm 2020) về chịu tang đến ngày 17/3/2021 không quay trở lại, Giám đốc Cơ sở đã ban hành Quyết định số 60/QĐ-CSĐTNTMT ngày 17/3/2021 truy tìm học viên bỏ trốn. Tại thời điểm thanh tra, 02 người nêu

trên chưa quay trở lại Cơ sở; Lò Văn Miên (sinh năm 1983, vào Cơ sở năm 2019; về chịu tang bố đẻ từ ngày 14/5 đến ngày 18/5/2021), hồ sơ chưa đảm bảo quy định: đơn của gia đình không có xác nhận của UBND cấp xã nơi người cai nghiện đó cư trú mà có giấy giới thiệu của công an xã; nội dung đơn không đảm bảo đúng quy định tại điểm Khoản 2 Điều 29 Nghị định số 221/2013/NĐ-CP, hiện nay là điểm a Khoản 2 Điều 70 Nghị định số 116/2021/NĐ-CP; Quyết định về việc cho học viên về chịu tang; tại nơi nhận không gửi cho UBND cấp xã nơi người cai nghiện cư trú để phối hợp quản lý theo quy định tại Khoản 3 Điều 29 Nghị định số 2013/NĐ-CP, hiện nay là điểm b Khoản 2 Điều 70 Nghị định số 116/2021/NĐ-CP.

#### **4.6. Chế độ khen thưởng, kỷ luật**

Cơ sở chưa ban “Quy chế khen thưởng, kỷ luật” mà quy định một chương trong Quy chế quản lý học viên. Kiểm tra nội dung quy định về khen thưởng, kỷ luật trong Quy chế quản lý học viên.

##### **4.6.1. Khen thưởng**

Tại Khoản 1 Điều 13 của Quy chế quản lý học viên quy định các hình thức khen thưởng, trong đó có nội dung “*tặng số lần thăm gặp gia đình cho các học viên*” là không đúng quy định tại Khoản 1 Điều 69 và Khoản 1 Điều 71 Nghị định số 116/2021/NĐ-CP; không quy định hình thức khen thưởng “*Đề nghị giảm thời hạn hoặc miễn chấp hành phần thời gian còn lại*” theo quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 71 Nghị định số 116/2021/NĐ-CP; không phát sinh khen thưởng trong thời kỳ thanh tra.

##### **4.6.2. Kỷ luật**

Khoản 2 Điều 14 Quy chế quản lý học viên quy định về hình thức kỷ luật, bao gồm “*lập hồ sơ đề nghị chuyển sang Cơ sở giáo dục bắt buộc*” và “*lập hồ sơ đề nghị khởi tố hình sự*” là không đúng các hình thức kỷ luật theo quy định tại Khoản 2 Điều 71 Nghị định số 116/2021/NĐ-CP. Trong thời kỳ thanh tra: cảnh cáo 20 lượt người; cách ly tại buồng kỷ luật 3-5 ngày 166 lượt người.

#### **4.7. Học văn hoá, giáo dục nghề nghiệp**

- Cơ sở đã xây dựng kế hoạch và tổ chức mở các lớp dạy xóa mù chữ cho người cai nghiện (năm 2020: 01 lớp/29 người; năm 2021: 02 lớp/60 người; năm 2022: 01 lớp/30 người).

Kết quả kiểm tra: Lớp dạy xóa mù chữ do viên chức của Cơ sở tự thiết kế, xây dựng chương trình, nội dung, tổ chức dạy học và đánh giá học viên, chưa thực hiện theo quy định tại Thông tư số 33/2021/TT-BGDĐT ngày 26/11/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình xóa mù chữ.

- Cơ sở đã phối hợp với Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh tư vấn nghề nghiệp, giới thiệu việc làm cho 467 lượt người về các ngành nghề chế biến hoa quả, may mặc, sửa chữa điện tử (năm 2020, 140 lượt người; năm 2021, 133 lượt người; năm 2022, 194 lượt người).

#### **4.8. Sinh hoạt văn hoá, hoạt động thể dục thể thao**

- Đã ban hành kế hoạch làm việc theo ngày, tuần, tháng, quý của viên chức phụ trách quản lý người cai nghiện.

- Bố trí cho người cai nghiện sinh hoạt, lao động trị liệu, thể dục thể thao và ăn, nghỉ 24 giờ khép kín theo hệ thống kèn hiệu của Cơ sở. Dịp lễ, Tết, người cai nghiện được tham gia các hoạt động giao lưu văn nghệ, tổ chức các trò chơi, thi đấu thể thao.

- Đã bố trí ti vi tại phòng ở của người cai nghiện để họ tiếp cận các thông tin hằng ngày.

- Đã bố trí thư viện với tổng số 1.000 cuốn sách về giáo dục hình thành nhân cách, giải trí, dạy nấu ăn, pháp luật giao thông, mở cửa vào chủ nhật hàng tuần để người cai nghiện mượn đọc; phối hợp với Thư viện tỉnh và Trung tâm triển lãm sách thay đổi 14.897 đầu sách cho người cai nghiện.

- Địa điểm, thời gian tổ chức: biên tập các chương trình phát thanh văn nghệ, tuyên truyền pháp luật phát qua hệ thống loa phát thanh của Cơ sở bằng tiếng phổ thông và tiếng dân tộc Thái.

- Các hình thức sinh hoạt: sinh hoạt văn nghệ, hướng nghiệp, phát phóng sự tuyên truyền về phòng, chống ma túy, hành trình phá án, tâm gương cai nghiện thành công vào các buổi tối thứ 2,4,6 tại phòng ở của người cai nghiện, thời gian 1,5 giờ/1 buổi.

- Tổ chức 16 buổi giao lưu văn nghệ, thể thao vào các ngày lễ, Tết giữa các khu cho người cai nghiện.

#### **4.9. Tư vấn, phục hồi hành vi, nhân cách**

- Tư vấn nhóm: tổng số 726 buổi/35.753 lượt người (năm 2020, 296 buổi/12.776 lượt người; năm 2021, 269 buổi/16.259 lượt người; đến tháng 7/2022, 161 buổi/6.718 lượt người).

- Tư vấn cá nhân: tổng số 2.383 người (năm 2020, 296 lượt người; năm 2021, 1.623 lượt người; đến tháng 7/2022: 464 lượt người). Nội dung tư vấn: Luật Phòng chống ma túy và các văn bản hướng dẫn thi hành; Luật Hôn nhân gia đình; quy định về phương pháp điều trị thay thế các chất dạng thuốc phiện bằng Methadone; các nội quy, quy định của cơ sở.

#### **5. Công tác quản lý tài chính**

- Nội dung thu, chi cụ thể tại Phụ lục số 04 kèm theo Kết luận thanh tra này.

- Chưa thực hiện tự kiểm tra công tác tài chính, kế toán theo Quyết định số 67/2004/QĐ-BTC ngày 13/8/2004 của Bộ Tài chính ban hành Quy chế về tự kiểm tra tài chính, kế toán tại các cơ quan, đơn vị có sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước.

Kiểm tra chứng từ chi mua chăn, màn, chiếu, quần áo, đồ dùng sinh hoạt cho người cai nghiện ma túy tại Cơ sở năm 2021: chứng từ lưu trữ đầy đủ, đúng quy định.

## **6. Thực hiện các nhiệm vụ khác**

### **6.1. Điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế**

Tại thời điểm thanh tra, Cơ sở đang điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế cho 84 đối tượng (việc điều trị thay thế cho các đối tượng nêu trên thực hiện theo quy định tại Khoản 5 Điều 4 Nghị định số 90/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 quy định về điều trị các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế, gồm các giai đoạn: khởi liệu, điều chỉnh liều hoặc dò liều, điều trị duy trì, giảm liều tiến tới ngừng điều trị) là không đúng quy trình đối với đối tượng cai nghiện bắt buộc theo quy định tại Điều 29 Luật Phòng, chống ma túy năm 2021 (gồm 05 giai đoạn).

### **6.2. Việc đảm bảo an ninh trật tự**

- Đào tạo, tập huấn:

+ Năm 2020: Cơ sở phối hợp với Công an huyện Mai Sơn tổ chức huấn luyện bổ sung nghiệp vụ phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ cho 80 viên chức; phối hợp với Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an tỉnh tập huấn nghiệp vụ công tác quản lý bảo quản, sử dụng, vũ khí công cụ hỗ trợ cho 14 viên chức.

+ Hàng năm phối hợp với Phòng Cảnh sát cơ động, Công an tỉnh tổ chức lớp tập huấn nghiệp vụ bảo vệ, diễn tập phương án đảm bảo an ninh trật tự tại Cơ sở (năm 2020: 40 viên chức; năm 2021: 40 viên chức; 7 tháng đầu năm 2022: 40 viên chức).

- Công cụ hỗ trợ gồm: 96 công cụ còn hạn sử dụng, các giấy xác nhận đăng ký công cụ hỗ trợ được lưu trữ đầy đủ (trong đó : 84 gậy cao su, 03 khóa số 8, 05 gậy điện TitanMP3, 04 súng bắn đạn hơi cay và cao su); Cơ sở ban hành quy chế quản lý, sử dụng và bảo quản công cụ hỗ trợ (Quyết định số 184/QĐ-CSĐTNMT ngày 09/4/2021); đã mở sổ đăng ký vũ khí, công cụ hỗ trợ; giao cho viên chức đã được tập huấn, cấp giấy chứng nhận sử dụng công cụ hỗ trợ quản lý và sử dụng; định kỳ đề nghị Phòng Cảnh sát Quản lý hành chính và trật tự xã hội, Công an tỉnh Sơn La gia hạn các giấy phép sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ.

- Phối hợp với các cơ quan, chính quyền địa phương đảm bảo an ninh trật tự:

+ Cơ sở thực hiện Phương án số 163/PA-PK02-CAHMS-CSĐTNMT ngày 06/9/2017 về việc phối hợp đảm bảo an ninh trật tự tại Cơ sở; Phương án số 69/PA-CAH-CSĐTNMT ngày 27/1/2022 về việc phối hợp đảm bảo an ninh, trật tự tại Cơ sở vệ tinh; tổ chức ký kết phương án đảm bảo an ninh trật tự tại Cơ sở giữa Cơ sở với Phòng Cảnh sát cơ động, Phòng An ninh chính trị nội bộ Công an tỉnh và Công an huyện Mai Sơn, Công an huyện Thuận Châu, sau ký

kết, các đơn vị thường xuyên phối hợp tuần tra, kiểm soát đảm bảo an ninh trật tự theo đúng chức năng nhiệm vụ.

+ Cơ sở đã phối hợp với Công an xã trên địa bàn và Công an huyện trong công tác vận chuyển người cai nghiện từ Cơ sở về tỉnh; trong công tác tiếp nhận, quản lý người cai nghiện và đảm bảo an ninh trật tự ngày lễ, Tết: Cơ sở được tăng cường lực lượng cảnh sát cơ động Công an tỉnh, Công an huyện Thuận Châu (năm 2020 là 14 đợt với 90 lượt cán bộ, chiến sỹ; 08 lượt động vật nghiệp vụ; năm 2021 là 09 đợt với 39 lượt cán bộ, chiến sỹ; 08 lượt động vật nghiệp vụ; 7 tháng đầu năm 2022 là 06 đợt với 22 lượt cán bộ, chiến sỹ; 02 lượt động vật nghiệp vụ).

+ Đã tổ chức 04 buổi giao ban với Công an xã Chiềng Ban, Chiềng Mung, huyện Mai Sơn và phường Chiềng Sinh, thành phố Sơn La đánh giá kết quả thực hiện việc phối hợp trao đổi thông tin về tình hình an ninh trật tự tại địa bàn; cung cấp thông tin liên quan đến tội phạm ma túy, tệ nạn xã hội đặc biệt là tình hình người nghiện và phương thức sử dụng các loại ma túy mới.

### **6.3. Giải quyết phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo**

- Việc kiến nghị, phản ánh của người cai nghiện qua các buổi sinh hoạt hàng tuần, tháng đều được Ban giám đốc tiếp thu và giải quyết kịp thời.

- Từ năm 2020- 7/2022, Cơ sở nhận được 01 đơn kiến nghị và đã ban hành văn bản trả lời công dân.

### **6.4. Hoạt động thanh tra, kiểm tra**

- Tự kiểm tra: hằng năm, Cơ sở đã ban hành kế hoạch, thành lập các Tổ tự kiểm tra đối với các phòng chuyên môn thuộc Cơ sở. Kết quả: tổ chức tự kiểm tra 03 phòng chuyên môn việc thực thi nhiệm vụ được giao theo sự phân công, theo quy định. Qua kiểm tra đã chỉ rõ các ưu điểm đồng thời xây dựng kế hoạch khắc phục những hạn chế, nâng cao ý thức trách nhiệm của viên chức trong thực thi nhiệm vụ được giao.

- Hoạt động thanh tra, kiểm toán: không.

- Hoạt động kiểm tra của cơ quan chức năng: từ năm 2020 đến 31/7/2022, Cơ sở đã được Sở LĐTBXH Sơn La kiểm tra kết quả thực hiện quy định về công tác cán bộ, thi đua khen thưởng, dân vận, dân chủ; kiểm tra thực thi nhiệm vụ và chấp hành các quy định của nhà nước về công chức, viên chức, công vụ năm 2021; kiểm tra, giám sát tình hình triển khai thực hiện công tác cai nghiện và quản lý sau cai nghiện ma túy; Tỉnh ủy Sơn La kiểm tra việc triển khai thực hiện các chính sách của nhà nước đối với công tác phòng, chống ma túy, cai nghiện và quản lý sau cai nghiện ma túy, công tác phòng chống dịch bệnh COVID-19. Qua công tác kiểm tra, các đoàn đã chỉ ra những tồn tại, hạn chế của đơn vị và yêu cầu khắc phục, đề xuất các giải pháp tháo gỡ khó khăn.

### III. KẾT LUẬN

#### 1. Những quy định của pháp luật về cai nghiện ma túy đã được Cơ sở thực hiện

1.1. Đã ban hành các văn bản, quy chế về quản lý, điều hành hoạt động, quy trình quản lý người cai nghiện.

1.2. Đã thành lập các Phòng chuyên môn đáp ứng yêu cầu quản lý, điều trị đối tượng cai nghiện tại Cơ sở.

1.3. Điều kiện về vị trí, môi trường, diện tích đất sử dụng, các hạng mục công trình xây dựng cơ bản đảm bảo công tác điều trị, cai nghiện ma túy; đã xây dựng hệ thống quản lý, xử lý chất thải sinh hoạt, chất thải y tế.

1.4. Đã ban hành Quy chế quản lý học viên, quy trình cai nghiện ma túy tại Cơ sở; thực hiện quy trình 05 giai đoạn đối với đối tượng cai nghiện bắt buộc, 03 giai đoạn đối với đối tượng cai nghiện tự nguyện theo quy định; hồ sơ, thủ tục bàn giao, tiếp nhận đối tượng cai nghiện ma túy thực hiện theo quy định pháp luật và quy chế của Cơ sở; đã cập nhật thông tin, lập sổ theo dõi hồ sơ đối tượng cai nghiện vào, ra và lưu trữ hồ sơ đầy đủ.

1.5. Đã thực hiện đúng quy trình, thủ tục: chuyển người cai nghiện lên tuyến trên điều trị, đưa người cai nghiện ra khỏi Cơ sở theo yêu cầu của cơ quan tổ tụng, giải quyết trường hợp người cai nghiện chết trong thời gian cai nghiện, truy tìm học viên bỏ trốn, tạm đình chỉ thời gian cai nghiện bắt buộc hoặc miễn chấp hành thời gian cai nghiện bắt buộc.

1.6. Đã thực hiện các chế độ ăn, mặc và đồ dùng sinh hoạt cho người cai nghiện theo quy định pháp luật.

1.7. Đã thu tiền của người cai nghiện tự nguyện theo quy định, thực hiện niêm yết công khai chi phí cai nghiện ma túy, hoạt động thu, chi đối với đối tượng cai nghiện tự nguyện.

1.8. Đã lưu mẫu thức ăn theo quy định; ký kết hợp đồng mua bán hàng hóa với cá nhân, tổ chức cung cấp thực phẩm để đảm bảo an toàn thực phẩm.

1.9. Đã thực hiện khám, điều trị bệnh cho người cai nghiện (06 đợt/4.785 lượt người); phòng, chống dịch bệnh COVID-19 và các bệnh truyền nhiễm cho người cai nghiện.

1.10. Đã lựa chọn các công việc phù hợp cho học viên tham gia lao động trị liệu; phân phối thu nhập từ kết quả lao động sản xuất cho người cai nghiện.

1.11. Đã tổ chức 08 lớp học nghề cho 280 người cai nghiện; phối hợp với Trung tâm tư vấn nghề nghiệp, giới thiệu việc làm cho 467 lượt người cai nghiện về các ngành nghề chế biến hoa quả, may mặc, sửa chữa điện tử.

1.12. Đã tổ chức 3.647 lượt thăm gặp người thân, giải quyết cho 67 người cai nghiện về chịu tang.

1.13. Đã thực hiện kỷ luật bằng hình thức cảnh cáo đối với 20 lượt người; cách ly tại buồng kỷ luật 3-5 ngày 166 lượt người.

1.14. Đã tổ chức 04 lớp học xóa mù chữ cho 119 người cai nghiện.

1.15. Đã tổ chức sinh hoạt văn hoá, hoạt động thể dục thể thao, bố trí ti vi tại phòng ở cho người cai nghiện tiếp cận các thông tin cần thiết hằng ngày; bố trí thư viện với tổng số 1.000 cuốn sách; phối hợp với Thư viện tỉnh và Trung tâm triển lãm sách thay đổi 14.897 đầu sách cho người cai nghiện mượn đọc.

1.16. Đã tổ chức 726 buổi tư vấn nhóm cho 35.753 lượt người; tư vấn cá nhân cho 2.383 lượt người về tâm lý, quy định pháp luật, nội quy, quy chế của Cơ sở.

1.17. Đã bố trí công cụ hỗ trợ; đào tạo, tập huấn về công tác bảo vệ, sử dụng công cụ hỗ trợ cho cán bộ; phối hợp với cơ quan, chính quyền địa phương đảm bảo an ninh trật tự tại Cơ sở.

1.18. Thường xuyên tự kiểm tra, giám sát về công tác tiếp nhận, điều trị, quản lý người cai nghiện.

## **2. Những quy định của pháp luật về cai nghiện ma túy chưa được Cơ sở thực hiện hoặc thực hiện chưa đầy đủ**

2.1. Về điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị:

- Chưa bố trí các khu lưu trú tạm thời đối với người được đề nghị xác định tình trạng nghiện ma túy và người trong thời gian lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc; khu cai nghiện cho người từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi; khu cai nghiện cho người mắc bệnh truyền nhiễm nhóm A, nhóm B theo quy định của Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm; khu cai nghiện cho người có hành vi gây rối trật tự, vi phạm nội quy, quy chế của cơ sở cai nghiện ma túy theo khoản 2 Điều 35 Luật Phòng, chống ma túy năm 2021;

- Diện tích phòng ở của người cai nghiện ma túy chưa đảm bảo quy định tại điểm b, Khoản 2 Điều 6 Nghị định số 116/2021/NĐ-CP (bình quân 06 m<sup>2</sup>/đối tượng);

- Chưa trang cấp trang thiết bị cho người nghiện ma túy là người khuyết tật tiếp cận và sử dụng thuận tiện trong quá trình điều trị cai nghiện tại Cơ sở theo quy định tại điểm a Khoản 4 Điều 6 Nghị định số 116/2021/NĐ-CP;

- Còn thiếu một số trang thiết bị, phương tiện so với quy định tại Phụ lục I Nghị định số 116/2021/NĐ-CP ngày 21/12/2021 (*chi tiết tại Phụ lục số 01 kèm theo*).

2.2. Thực hiện tiếp nhận, quản lý 32 người nghiện ma túy trong thời gian làm thủ tục áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc trong khi chưa được Chủ tịch UBND tỉnh giao nhiệm vụ này là chưa đúng quy định tại Khoản 1 Điều 49 Nghị định số 116/2021/NĐ-CP (*chi tiết tại Phụ lục số 02 kèm theo*).

2.3. Có 05 biên bản bàn giao người cai nghiện ma túy ra khỏi Cơ sở không đúng quy định tại Điều 8 Nghị định số 94/2009/NĐ-CP; 04 hồ sơ của người cai



nghiện ma túy không có Quyết định của Chủ tịch UBND thành phố về việc áp dụng biện pháp quản lý sau cai nghiện ma túy theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 94/2009/NĐ-CP; Quyết định của Giám đốc Cơ sở cho đối tượng về chịu tang chưa đúng quy định tại Khoản 3 Điều 29 Nghị định số 221/2013/NĐ-CP, điểm b Khoản 2 Điều 70 Nghị định số 116/2021/NĐ-CP (nơi nhận chưa có UBND cấp xã nơi người đó cư trú, chưa gửi cho UBND cấp xã để phối hợp quản lý).

2.4. Chưa cấp phát quần áo lót cho 204 người cai nghiện theo Quy chế quản lý học viên ban hành kèm theo Quyết định số 26/QĐ-CSĐTTCNMT ngày 14/01/2022 của Giám đốc Cơ sở (*chi tiết tại Phụ lục số 03 kèm theo*).

2.5. Chưa phối hợp với Trung tâm tổ chức học thực hành đầy đủ về “Kỹ thuật trồng rau an toàn” và “Kỹ thuật trồng nấm an toàn” cho 70 người cai nghiện theo Kế hoạch và Chương trình đào tạo của Trung tâm.

2.6. Chưa ban hành Quy chế thăm gặp mà quy định 01 chương trong Quy chế quản lý học viên, trong đó chưa có nội dung về thăm gặp vợ, chồng và chưa bố trí phòng riêng để người cai nghiện thăm gặp vợ hoặc chồng là không đúng quy định tại Điều 69 Nghị định 116/2021/NĐ-CP.

2.7. Chưa ban hành “Quy chế khen thưởng, kỷ luật đối với người cai nghiện” theo quy định tại Khoản 3 Điều 71 Nghị định số 116/2021/NĐ-CP; nội dung khen thưởng, kỷ luật quy định 01 chương trong Quy chế quản lý học viên, trong đó quy định “*tăng số lần thăm gặp gia đình cho các học viên*” là không đúng quy định tại Khoản 1 Điều 69 và Khoản 1 Điều 71 Nghị định số 116/2021/NĐ-CP; thiếu hình thức khen thưởng “*Đề nghị giảm thời hạn hoặc miễn chấp hành phần thời gian còn lại*” theo quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 71 Nghị định số 116/2021/NĐ-CP; quy định việc “*lập hồ sơ đề nghị chuyển sang Cơ sở giáo dục bắt buộc*” và “*lập hồ sơ đề nghị khởi tố hình sự*” là hình thức kỷ luật là không đúng quy định tại Khoản 2 Điều 71 Nghị định số 116/2021/NĐ-CP.

2.8. Chưa thực hiện việc tổ chức dạy học và đánh giá học viên lớp xóa mù chữ theo quy định tại Thông tư số 33/2021/TT-BGDĐT ngày 26/11/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình xóa mù chữ.

2.9. Chưa thực hiện tự kiểm tra công tác tài chính, kế toán theo Quyết định số 67/2004/QĐ-BTC ngày 13/8/2004 của Bộ Tài chính ban hành Quy chế về tự kiểm tra tài chính, kế toán tại các cơ quan, đơn vị có sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước.

2.10. Thực hiện điều trị cai nghiện cho đối tượng cai nghiện bắt buộc bằng thuốc thay thế (methadone) là không đúng quy trình đối với đối tượng cai nghiện bắt buộc theo quy định tại Điều 29 Luật Phòng, chống ma túy năm 2021.

#### **IV. KIẾN NGHỊ CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ**

##### **1. Đối với Giám đốc Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh**

1.1. Rà soát về điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị còn thiếu so với quy

định tại Điều 6 và Điều 7 Nghị định số 116/2021/NĐ-CP trình cơ quan có thẩm quyền xem xét phê duyệt.

1.2. Dừng tiếp nhận người đang trong thời gian lập hồ sơ đề nghị đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc khi chưa được Chủ tịch UBND tỉnh giao nhiệm vụ đảm bảo phù hợp với quy định tại Khoản 1 Điều 49 Nghị định số 116/2021/NĐ-CP.

1.3. Rà soát hồ sơ của người cai nghiện lưu tại Cơ sở đảm bảo đúng quy định và biểu mẫu quy định tại Nghị định số 116/2021/NĐ-CP.

1.4. Trang cấp đồ mặc còn thiếu cho 204 người cai nghiện theo danh sách tại Phụ lục số 03 kèm theo.

1.5. Phối hợp với Trung tâm tổ chức đào tạo thực hành các lớp học đầy đủ cho 70 người cai nghiện tham gia lớp “Kỹ thuật trồng rau an toàn” và “Kỹ thuật trồng nấm an toàn” và các lớp học nghề khác khi phát sinh.

1.6. Ban hành Quy chế thăm gặp theo quy định tại Điều 69 Nghị định 116/2021/NĐ-CP.

1.7. Ban hành Quy chế khen thưởng, kỷ luật theo quy định tại Điều 71 Nghị định 116/2021/NĐ-CP.

1.8. Tổ chức dạy học và đánh giá học viên lớp xóa mù chữ theo quy định tại Thông tư số 33/2021/TT-BGDĐT ngày 26/11/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình xóa mù chữ.

1.9. Thực hiện tự kiểm tra công tác tài chính, kế toán theo Quyết định số 67/2004/QĐ-BTC ngày 13/8/2004 của Bộ Tài chính ban hành Quy chế về tự kiểm tra tài chính, kế toán tại các cơ quan, đơn vị có sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước.

1.10. Thực hiện đúng quy trình điều trị cai nghiện theo quy định tại Điều 29 Luật Phòng, chống ma túy năm 2021 đối với người cai nghiện bắt buộc mà Cơ sở đang thực hiện điều trị thay thế đối với đối tượng này; đề xuất với cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ cho Cơ sở đảm bảo phù hợp với quy định tại Khoản 4 Điều 35 Luật Phòng, chống ma túy.

1.11. Kiểm điểm trách nhiệm đối với tập thể, cá nhân thuộc thẩm quyền quản lý để xảy ra thiếu sót nêu tại khoản 2 Mục III Kết luận thanh tra này và có biện pháp xử lý theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý.

## **2. Đối với Giám đốc Sở LĐTBXH tỉnh Sơn La**

2.1. Chỉ đạo Giám đốc Cơ sở khắc phục các hạn chế, thiếu sót nêu tại khoản 2 Mục III Kết luận thanh tra này.

2.2. Căn cứ điều kiện thực tế của địa phương, tham mưu trình Chủ tịch UBND tỉnh bố trí đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị của Cơ sở theo quy định tại Điều 6 và Điều 7 Nghị định số 116/2021/NĐ-CP ngày 21/12/2021.

2.3. Tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh giao Cơ sở tiếp nhận người đang trong thời gian lập hồ sơ đề nghị đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc để quản lý theo

quy định tại Khoản 4 Điều 35 Luật Phòng, chống ma túy năm 2021 và Khoản 1 Điều 49 Nghị định số 116/2021/NĐ-CP.

### V. THỜI HẠN THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ

1. Giám đốc cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh Sơn La thực hiện các kiến nghị nêu tại khoản 1 Mục IV Kết luận thanh tra này, gửi kết quả kèm theo hồ sơ, tài liệu chứng minh đến Giám đốc Sở LĐTBXH tỉnh Sơn La; Giám đốc Sở LĐTBXH xã hội tỉnh Sơn La thực hiện kiến nghị nêu tại Khoản 2 Mục IV Kết luận thanh tra này.

2. Giám đốc Sở LĐTBXH tỉnh Sơn La tổng hợp kết quả thực hiện kiến nghị của Giám đốc cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh Sơn La (kèm theo hồ sơ, tài liệu chứng minh) báo cáo Thanh tra Bộ LĐTBXH, địa chỉ số 02 phố Đinh Lễ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội trước ngày 15/11/2022./.

Nơi nhận:

- Cơ sở ĐTNMT tỉnh Sơn La (để t/h);
- Sở LĐTBXH tỉnh Sơn La (để chỉ đạo t/h);
- Bộ trưởng Đào Ngọc Dung (để b/c);
- Thứ trưởng Nguyễn Văn Hài (để b/c);
- Công TTĐT Bộ LĐTBXH;
- Trang TTĐT Thanh tra Bộ;
- Lưu: TTr, hồ sơ TTr.

**CHÁNH THANH TRA**



**Nguyễn Tiên Tùng**

**DANH MỤC TRANG THIẾT BỊ, PHƯƠNG TIỆN CÒN THIẾU CỦA  
CƠ SỞ CẢI NGHIỆM MA TÚY**

TT	Tên trang thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Có	Không
A	<b>TRANG THIẾT BỊ PHỤC VỤ CHO VIỆC THỰC HIỆN QUY TRÌNH CẢI NGHIỆM</b>				
I	<b>Trang thiết bị thực hiện các hoạt động tiếp nhận, phân loại người cai nghiện</b>				
1	Điều hòa nhiệt độ	Cái	01		x
II	<b>Trang thiết bị y tế thực hiện các hoạt động điều trị cắt cơn, giải độc, điều trị rối loạn tâm thần, điều trị các bệnh lý khác</b>	Phòng			
1	Máy điều trị viêm mũi	Cái	01		x
2	Máy điện châm	Cái	01		x
3	Tủ sấy dụng cụ tiệt trùng	Cái	01		x
4	Đèn soi bóng đồng tử	Cái	01		x
5	Búa thử phản xạ	Cái	01		x
6	Bộ đặt nội khí quản	Bộ	01		x
7	Vòi rửa mắt khẩn cấp	Cái	01		x
8	Cân trọng lượng có thước đo chiều cao	Cái	01		x
9	Khay quả đậu 475ml thép không gỉ	Cái	01		x
10	Khay đựng dụng cụ sâu	Cái	01		x
11	Cốc đựng dung dịch có chia độ	Cái	05		x
12	Kẹp phẫu tích thẳng kiểu Mayo	Cái	01		x
13	Kéo thẳng nhọn/tù 145mm	Cái	01		x
14	Kẹp kim Mayo 200mm	Cái	01		x
15	Đèn Clar	Bộ	01		x
16	Vịt đai nữ	Cái	01		x
17	Vịt đai nam	Cái	01		x
18	Ghế đầu quay	Cái	10		x

19	Xoong lược dụng cụ	Cái	01		x
<b>II</b>	<b>Trang thiết bị thực hiện hoạt động giáo dục, tư vấn phục hồi hành vi, nhân cách</b>				
	<b>Giáo dục, tư vấn</b>				
1	Máy tính xách tay	Cái	01		x
2	Đèn bàn	Cái	01		x
	<b>Thiết bị phục hồi sức khỏe</b>				x
1	Máy châm cứu dò huyết	Cái	01		x
<b>IV</b>	<b>Trang thiết bị thực hiện hoạt động lao động trị liệu, học nghề</b>				
1	<b>Thiết bị dạy nghề:</b> Theo danh mục trang thiết bị đào tạo nghề của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về đào tạo nghề sơ cấp.				
2	<b>Thiết bị lao động trị liệu:</b> Theo nhu cầu tổ chức loại hình lao động trị liệu của cơ sở				
<b>V</b>	<b>Trang thiết bị thực hiện hoạt động hỗ trợ tái hòa nhập cộng đồng</b>	<b>Phòng</b>			
1	Điều hòa nhiệt độ	Cái	01		x
<b>B</b>	<b>TRANG THIẾT BỊ PHỤC VỤ CHO SINH HOẠT CỦA NGƯỜI CẠI NGHIỆN</b>				
<b>I</b>	<b>Trang thiết bị phục vụ phòng ở của người cai nghiện</b>	<b>Phòng</b>			
1	Camera an ninh giám sát	Bộ	01		x
2	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy	Bộ	01		x
<b>II</b>	<b>Trang thiết bị phục vụ phòng ăn tập thể</b>				
1	Hệ thống chụp hút mùi inox	Cái	01		x
2	Bếp hâm đôi Inox	Cái	01		x
4	Bàn ra đồ ăn inox	Cái	01		x
5	Bàn sơ chế cắt, chặt, băm	Cái	01		x
6	Thùng rác inox	Cái	05		x
7	Giá inox để gia vị, chai lọ	Cái	01		x
8	Đèn diệt côn trùng	Chiếc	01		x
9	Bếp chiên nhúng	Chiếc	01		x

10	Chậu rửa inox công nghiệp	Cái	01		X
11	Máy thái thịt tự động	Cái	01		X
12	Máy xay thịt tự động	Cái	01		X
13	Lò vi sóng	Cái	01		X
14	Tủ mát bảo quản đồ ăn thừa	Cái	01		X
15	Hệ thống bình nước nóng năng lượng mặt trời	Cái	01		X
16	Máy lọc nước	Chiếc			
17	Cây lọc nước nóng lạnh	Cái	01		X
18	Giá để bát đĩa inox	Cái	01		X
19	Cân đồng hồ		01		X
<b>C</b>	<b>TRANG THIẾT BỊ PHỤC VỤ CHO VIỆC BẢO VỆ, QUẢN LÝ NGƯỜI CẠI NGHIỆN</b>				
1	Tháp đèn di động	Cái	01		X
2	Máy dò kim loại cầm tay	Cái	01		X
3	Áo khoác gile quân cảnh	Bộ	01		X
4	Thiết bị báo động (còi, đèn chớp, nút bấm)	Bộ	01		X
<b>D</b>	<b>TRANG THIẾT BỊ DÙNG CHUNG CỦA CƠ SỞ</b>				
1	Điều hòa nhiệt độ	Cái	01		X
2	Bếp điện	Cái	01		X
3	Lò sưởi điện	Cái	01		X
4	Máy sấy công nghiệp	Chiếc	01		X

**Phụ lục số 02: DANH SÁCH NGƯỜI NGHIÊN MA TUÝ TẠM GỬI TRONG THỜI GIAN LẬP HỒ SƠ**

STT	Họ và tên	Năm sinh		Địa chỉ			Ngày vào xác định tình trạng nghiên	Tạm gửi chờ lập hồ sơ			Ngày Tòa án ra QĐ cai nghiện bắt buộc
		Nam	Nữ	Tổ (bản)	Xã ( phường, thị trấn )	Huyện/Thị		Ngày chuyển sang tạm gửi chờ lập hồ sơ	Theo Quyết định số, ngày, tháng, năm	Cấp quyết định	
<b>I</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>18</b>	<b>19</b>	<b>20</b>	<b>21</b>	<b>22</b>
1	Sông A Chua	1987		Nậm Lanh	Nà Ót	Mai Sơn	11/5/2022	13/5/2022	141/13/5/2022	UBND xã	19/5/2022
2	Hà Văn Hoa	1974		Bản Bông	Mường Chanh	Mai Sơn	25/5/2022	27/5/2022	93/27/5/2022	UBND xã	30/5/2022
3	Cầm Văn Không	1972		Bản Bông	Mường Chanh	Mai Sơn	25/5/2022	27/5/2022	91/27/5/2022	UBND xã	30/5/2022
4	Hoàng Văn Nún	1990		Bản Bông	Mường Chanh	Mai Sơn	25/5/2022	27/5/2022	92/27/5/2022	UBND xã	30/5/2022
5	Cà Văn Linh	1994		Nong Xưa	Chiềng Hoa	Mường La	28/5/2022	30/5/2022	06/30/5/2022	UBND xã	03/6/2022
6	Quảng Văn Thắng	1991		Nong Xưa	Chiềng Hoa	Mường La	28/5/2022	30/5/2022	05/30/5/2022	UBND xã	03/6/2022
7	Lò Văn Dựng	1996		Mường Pịa	Chiềng Hoa	Mường La	28/5/2022	30/5/2022	04/30/5/2022	UBND xã	03/6/2022
8	Lường Văn Khện	1986		Lừa Xe	Chiềng Hoa	Mường La	28/5/2022	30/5/2022	07/30/5/2022	UBND xã	03/6/2022
9	Nguyễn Văn Lập	1963		Bản Văn Minh	Mường Bú	Mường La	01/6/2022	03/6/2022	85/03/6/2022	UBND xã	06/6/2022
10	Lò Văn Phúc	1983		Nang Phai	Mường Bú	Mường La	01/6/2022	03/6/2022	78/03/6/2022	UBND xã	06/6/2022
11	Lường Việt Hùng	1987		TK 20	TT Hát Lót	Mai Sơn	03/6/2022	05/6/2022	115/05/6/2022	UBND xã	07/6/2022
12	Nguyễn Văn Chính	1964		Hợp Tác Xã 2	Chiềng Ban	Mai Sơn	13/6/2022	15/6/2022	73/15/6/2022	UBND xã	17/6/2022
13	Giàng A Nỏ	1960		Pá Liềng	Phiêng Păn	Mai Sơn	08/7/2022	11/7/2022	82/11/7/2022	UBND xã	14/7/2022

14	Lò Văn Huỳnh	1994	Phương Yên	Chiềng Hoa	Mường La	14/7/2022	16/7/2022	12/16/7/2022	UBND xã	20/7/2022
15	Lò Văn Thăng	1977	Phương Yên	Chiềng Hoa	Mường La	14/7/2022	16/7/2022	16/16/7/2022	UBND xã	20/7/2022
16	Lò Văn Dương	1997	Phương Yên	Chiềng Hoa	Mường La	14/7/2022	16/7/2022	13/16/7/2022	UBND xã	20/7/2022
17	Lò Văn Thuận	1998	Phương Yên	Chiềng Hoa	Mường La	14/7/2022	16/7/2022	15/16/7/2022	UBND xã	20/7/2022
18	Lò Văn Páng	1992	Phương Yên	Chiềng Hoa	Mường La	14/7/2022	16/7/2022	14/16/7/2022	UBND xã	20/7/2022
19	Lò Mạnh Hùng	1995	Lọng Nghiệu	Chiềng Chung	Mai Sơn	19/7/2022	22/7/2022	51/22/7/2022	UBND xã	25/7/2022
20	Cà Văn Thắng	1998	Cang Bó Ban	Mường Trai	Mường La	20/7/2022	22/7/2022	200/22/7/2022	UBND xã	27/7/2022
21	Lò Văn Đông	1995	Mường Pía	Chiềng Hoa	Mường La	20/7/2022	22/7/2022	17/22/7/2022	UBND xã	25/7/2022
22	Lò Văn Ninh	1991	Mường Pía	Chiềng Hoa	Mường La	20/7/2022	22/7/2022	18/22/7/2022	UBND xã	25/7/2022
23	Lò Văn Tiến	1987	Bán Kham	Hua La	TP Sơn La	21/7/2022	23/7/2022	752/23/7/2022	UBND xã	25/7/2022
24	Vũ Minh Hùng	1974	Tổ 2	Chiềng Cơi	TP Sơn La	21/7/2022	23/7/2022	169/23/7/2022	UBND phường	25/7/2022
25	Nguyễn Thành Tấn	1972	TK 18	TT Hát Lót	Mai Sơn	21/7/2022	23/7/2022	154/23/7/2022	UBND TT	26/7/2022
26	Hà Văn Thế	1993	Mật Sàng	Chiềng Lương	Mai Sơn	26/7/2022	28/7/2022	235/28/7/2022	UBND xã	01/8/2022
27	Lường Văn Hòa	1987	Bán Lù	Chiềng Lương	Mai Sơn	26/7/2022	28/7/2022	234/28/7/2022	UBND xã	01/8/2022
28	Lò Văn Hiến	1993	Sàng Nà Tre	Chiềng Ban	Mai Sơn	27/7/2022	29/7/2022	86/29/7/2022	UBND xã	02/8/2022
29	Giảng A Chua	2004	Nậm Lanh	Nà Ót	Mai Sơn	29/7/2022	01/8/2022	163/01/8/2022	UBND xã	04/8/2022
30	Lường Văn Tuyên	1991	Ốt Chả	Nà Ót	Mai Sơn	29/7/2022	01/8/2022	162/01/8/2022	UBND xã	04/8/2022
31	Vì Văn Bản	2001	Bán Bắc	Tạ Bú	Mường La	02/8/2022	04/8/2022	114/04/8/2022	UBND xã	08/8/2022
32	Lò Văn Hưng	1998	Bán Đen	Mường Chanh	Mai Sơn	08/8/2022	10/8/2022	120/10/8/2022	UBND xã	15/8/2022



**Phụ lục số 03: Danh sách người cai nghiện chưa được nhận quần áo lót**

STT	Họ và tên	Năm sinh		Địa chỉ		
		Nam	Nữ	Tổ (bản)	Xã (phường, thị trấn)	Huyện/Tp
1	2	3	4	5	6	7
1	Cà Văn Duân	1987		Bản Ten	Pi Toong	Mường La
2	Quàng Văn Tá	1986		Phiêng Tìn	Thị trấn Ít Ong	Mường La
3	Lò Văn Long	1992		Phiêng Tìn	Thị trấn Ít Ong	Mường La
4	Lò Văn Sinh	1982		Hua Ít	Thị trấn Ít Ong	Mường La
5	Cà Văn Linh	1994		Nong Xưa	Chiềng Hoa	Mường La
6	Quàng Văn Thắng	1991		Nong Xưa	Chiềng Hoa	Mường La
7	Lò Văn Dụng	1996		Mường Pia	Chiềng Hoa	Mường La
8	Lường Văn Khện	1986		Lửa Xe	Chiềng Hoa	Mường La
9	Lèo Văn Hiên	1994		Nong Buôi	Mường Chùm	Mường La
10	Lò Văn Hậu	2001		Nậm Ún	Mường Chùm	Mường La
11	Lò Văn Cường	1995		Phiêng Lơi	Hua Trai	Mường La
12	Vàng A Sú	1963		Bản Trò	Suối Tọ	Phù Yên
13	Lò Văn Tuấn	1992		Chiềng La	Chiềng La	Thuận châu
14	Lò Văn Thông	1988		Bản Lầu	Chiềng Lề	TP Sơn La
15	Hoàng Bun Phúc	1997		Nà Bó 2	Mường Sang	Mộc Châu
16	Giàng A Sơn	1973		Pa Khen	Thị trấn Nông Trường	Mộc Châu
17	Nguyễn Văn Lập	1963		Bản Văn Minh	Mường Bú	Mường La
18	Lò Văn Phúc	1983		Nang Phai	Mường Bú	Mường La
19	Quàng Văn Hương	1986		TK 3	Thị trấn Ít Ong	Mường La
20	Lèo Thị Xôm		1992	TK Phiêng Tìn	Thị trấn Ít Ong	Mường La
21	Lèo Văn Tươi	1994		TK Phiêng Tìn	Thị trấn Ít Ong	Mường La
22	Lò Văn Nghĩa	1997		Nà Tông	Thị trấn Ít Ong	Mường La
23	Quàng Văn Vĩnh	1987		TK 1	Chiềng Ngần	TP Sơn La
24	Lường Việt Hùng	1987		TK 20	Thị trấn Hát Lót	Mai Sơn
25	Lò Văn Chiến	1993		Bản Nong	Mường Chùm	Mường La
26	Mùa A Lâu	1975		Bản Bùn	Tân Xuân	Vân Hồ
27	Mùa Thị Vua		1965	Bản Láy	Tân Xuân	Vân Hồ
28	Giàng A Tráng	1984		Lọng Cang	Ngọc Chiến	Mường La
29	Lò Văn Luân	1983		Mường Chiên 2	Ngọc Chiến	Mường La
30	Lầu A Sính	1999		Huổi Ngựa	Ngọc Chiến	Mường La
31	Lầu A Cu	2001		Huổi Ngựa	Ngọc Chiến	Mường La
32	Tông Văn Hức	1989		Nà Tàu	Ngọc Chiến	Mường La
33	Lê Quang Ngọc	1980		Tổ 7	Chiềng Sinh	TP Sơn La
34	Lù Văn Khánh	1999		Búng Diển	Mường Bú	Mường La
35	Lường Văn Việt	2001		Mường Bú	Mường Bú	Mường La
36	Lò Thị Pát		1977	Bản Giàn	Mường Bú	Mường La
37	Tông Văn Hưng	1985		Bản Chón	Mường Bú	Mường La
38	Lò Văn Tiêng	1992		Ngà Phát	Chiềng Pha	Thuận châu
39	Mùi Văn Bình	1973		Mường An	Xuân Nha	Vân Hồ

40	Hà Văn Chia	1988		Nà An	Xuân Nha	Vân Hồ
41	Ngần Văn Quý	1994		Phụ Mẫu	Chiềng Yên	Vân Hồ
42	Lù A Mua	1979		Nậm Lin	Chiềng Sại	Bắc Yên
43	Lò Quang Anh	1998		Bản Táng B	Tông Lạnh	Thuận châu
44	Phan Văn Hải	1986		Cửa Hàng	Nong Lay	Thuận châu
45	Phàng A Tu	1973		Trung Thành	Kim Bon	Phù Yên
46	Phàng A Phóng	1964		Trung Thành	Kim Bon	Phù Yên
47	Phàng Thị Dưa		1970	Trung Thành	Kim Bon	Phù Yên
48	Lê Văn Tuấn	1977		Tiểu khu 1	Thị trấn Mộc Châu	Mộc Châu
49	Lò Văn Khoanh	1999		Bản Còng	Phổng Lãng	Thuận châu
50	Nguyễn Văn Chính	1964		Hợp tác xã 2	Chiềng Ban	Mai Sơn
51	Lèo Văn Chân	1990		Nghịu Ten	Chiềng Mung	Mai Sơn
52	Giàng A Cùa	1990		Tà Dê	Loóng Luông	Vân Hồ
53	Hà Văn Tuyên	1989		Suối Bon	Loóng Luông	Vân Hồ
54	Quàng Văn Kiều	1996		Lọng Bong	Hua Trai	Mường La
55	Lò Văn Sơn	1988		Lọng Bong	Hua Trai	Mường La
56	Quàng Văn Dũng	1986		Bản Ó	Hua Trai	Mường La
57	Quàng Văn Tiên	1973		Đông Khít	Hua Trai	Mường La
58	Pùa Láo Hường	2004		Căng Ty	Chiềng Khừa	Mộc Châu
59	Hà Văn Thạch	1992		Bản Khừa	Chiềng Khừa	Mộc Châu
60	Lý Thị Sông		1980	Sa Lai	Chiềng Xuân	Vân Hồ
61	Mùa Thị Mai		1966	Sa Lai	Chiềng Xuân	Vân Hồ
62	Quàng Văn Quyết	1995		Nà Xi	Mường Bú	Mường La
63	Quàng Văn Toán	1996		Nà Xi	Mường Bú	Mường La
64	Lò Văn Hưng	1995		Tà Tú	Pác Ngà	Bắc Yên
65	Lò Văn Khương	1998		Bản Bùng	Mường Bú	Mường La
66	Lò Văn Nhất	1991		Bản Bùng	Mường Bú	Mường La
67	Quàng Văn Minh	1987		Bản Giản	Mường Bú	Mường La
68	Cà Văn Quyền	1996		Bản Giản	Mường Bú	Mường La
69	Lường Văn Vụ	1982		Phương Yên	Chiềng Hoa	Mường La
70	Tòng Văn Nguyễn	1989		Phương Yên	Chiềng Hoa	Mường La
71	Cà Văn Sợi	1977		Hát Hay	Chiềng Hoa	Mường La
72	Sòng Lao Chư	1977		Suối Cút	Chiềng On	Yên Châu
73	Vì Văn Thu	1978		Bó Sập	Lóng Sập	Mộc Châu
74	Hà Văn Thụ	1993		Bản Khừa	Chiềng Khừa	Mộc Châu
75	Hà Văn Thanh	1991		Tiểu khu Bản Ôn	Thị trấn Nông Trường	Mộc Châu
76	Hà Văn Thương	1995		Tiểu khu Bản Ôn	Thị trấn Nông Trường	Mộc Châu
77	Quàng Văn Chuyên	2002		Bản Lu	Liệp Tè	Thuận châu
78	Lò Văn Nhân	1968		Bản Biên	Nậm Lầu	Thuận châu
79	Hoàng Văn Hải	1982		Bản Áng	Đông Sang	Mộc Châu
80	Vàng A Sang	1990		Pa Cốp	Vân Hồ	Vân Hồ
81	Vàng A Đô	1986		Pa Cốp	Vân Hồ	Vân Hồ
82	Sòng A Dênh	1976		Pa Cốp	Vân Hồ	Vân Hồ
83	Lò Văn Sơn	2000		Bản Không	Chiềng Khoa	Vân Hồ

84	Hà Văn Long	1994		Bản Khồng	Chiềng Khoa	Vân Hồ
85	Hoàng Văn Thượng	1992		Bản Khồng	Chiềng Khoa	Vân Hồ
86	Đỗ Hải Sơn	1985		Tổ 5	Tô Hiệu	TP Sơn La
87	Đình Văn Tùng	1987		Bản Ban	Huy Thượng	Phù Yên
88	Lò Văn Bương	1981		Bản Piêng	Nậm Păm	Mường La
89	Quảng Văn Cường	1990		Bản Kết	Tạ Bú	Mường La
90	Triệu Văn Cường	1982		Tà Loọng	Thị trấn Nông Trường	Mộc Châu
91	Hồ Xuân Hiệp	1980		Tiểu khu 26/7	Thị trấn Nông Trường	Mộc Châu
92	Lèo Văn Chương	1978		Bản Lùn	Chiềng Chăn	Mai Sơn
93	Tòng Văn Khiêm	1992		Sải Lương 1	Chiềng Chăn	Mai Sơn
94	Tòng Quang Vinh	1990		Bản Lầu	Chiềng Lè	TP Sơn La
95	Đặng Văn Toàn	1975		Tổ 9	Tô Hiệu	TP Sơn La
96	Mùa A Dềnh	1980		Sơn Tra	Nà Bó	Mai Sơn
97	Lò Văn Tuyết	1995		Huổi Quảng	Chiềng Lao	Mường La
98	Lò Văn Lực	1998		Huổi Quảng	Chiềng Lao	Mường La
99	Lường Văn Mạnh	2003		Huổi Tóng	Chiềng Lao	Mường La
100	Lò Văn Hợp	1973		Huổi Tóng	Chiềng Lao	Mường La
101	Quảng Văn Khoa	1995		Nà Cường	Chiềng Lao	Mường La
102	Lò Văn Thanh	1995		Nà Lạn	Tông Lạnh	Thuận châu
103	Lèo Văn Xuyên	1987		Chan Chiềng	Chiềng Chăn	Mai Sơn
104	Mùa A Sĩa	1976		Huổi Hóc	Nậm Giôn	Mường La
105	Vì Văn Hải	1975		Nà Bó 2	Mường Sang	Mộc Châu
106	Lò Văn Ót	1985		Bản Khừa	Chiềng Khừa	Mộc Châu
107	Quảng Văn Vui	1994		Bản Mòng	Hua La	TP Sơn La
108	Lò Văn Kim	1984		Lửa Xe	Chiềng Hoa	Mường La
109	Lò Văn Iêm	1987		Bản Lè	Hua Trai	Mường La
110	Quảng Văn Hùng	1992		Nang Cầu	Thị trấn Ít Ong	Mường La
111	Cà Văn Bánh	1982		Phiêng Tin	Thị trấn Ít Ong	Mường La
112	Bùi Văn Hải	1985		TK5	Thị trấn Ít Ong	Mường La
113	Nguyễn Xuân Trường	1971		Tạ Búng	Tạ Bú	Mường La
114	Lường Văn Quyền	1998		Ba Nhất 2	Thôm Mòn	Thuận châu
115	Giàng A Chu	1990		Lọng Cang	Ngọc Chiến	Mường La
116	Lý Thị Dê		1984	Lọng Cang	Ngọc Chiến	Mường La
117	Đỗ Thanh Tùng	1990		Thôn I	Tông Lạnh	Thuận châu
118	Lò Văn Xiển	1992		Bản Lầu	Chiềng Lè	TP Sơn La
119	Lò Văn Hóa	1984		Nong Tàu Thái	Phiêng Cầm	Mai Sơn
120	Quảng Văn Nghĩa	1995		Bản Tong	Pi Toong	Mường La
121	Hoàng Văn Chanh	1991		Bản Áng	Đông Sang	Mộc Châu
122	Vàng A Danh	1976		Pa Phách 2	Đông Sang	Mộc Châu
123	Giàng A Nở	1960		Pá Liêng	Phiêng Pần	Mai Sơn
124	Lò Văn Phương	1978		Nà La	Mường Bám	Thuận Châu
125	Dương Văn Cường	1979		Tổ 3	Chiềng Coi	TP Sơn La
126	Tráng A Tàng	1990		Phiêng Cảnh	Tân Lập	Mộc Châu

127	Cứ A Tú	1992		Phiêng Cành	Tân Lập	Mộc Châu
128	Cà Văn Hoàng	1983		Bản Hoa	Tân Lập	Mộc Châu
129	Hà Văn Thiết	1990		Bùa Hạ	Tường Phù	Phù Yên
130	Quảng Văn Chiến	1981		Chậu Cọ	Chiềng Cơi	TP Sơn La
131	Giàng A Sồng	1992		Huổi Lấp	Chiềng Noi	Mai Sơn
132	Lò Văn Thanh	1985		Phiêng Khôm	Chiềng Noi	Mai Sơn
133	Lò Văn Thâng	1977		Phương Yên	Chiềng Hoa	Mường La
134	Lò Văn Dương	1997		Phương Yên	Chiềng Hoa	Mường La
135	Lò Văn Thuận	1998		Phương Yên	Chiềng Hoa	Mường La
136	Lò Văn Pâng	1992		Phương Yên	Chiềng Hoa	Mường La
137	Lò Văn Huynh	1994		Phương Yên	Chiềng Hoa	Mường La
138	Lò Văn Hen	1979		Mường Pia	Chiềng Hoa	Mường La
139	Lường Văn Trường	1996		Pá Nặm	Mường Chùm	Mường La
140	Hoàng Văn Thắng	1997		Nà Bó 2	Mường Sang	Mộc Châu
141	Hoàng Văn Tường	2002		Bản Vật	Mường Sang	Mộc Châu
142	Giàng A Chung	1975		Pha Luông	Chiềng Sơn	Mộc Châu
143	Hoàng Trung Kiên	1995		Chiềng Thượng	Quang Huy	Phù Yên
144	Lò Văn Cương	1983		Nà Tông	É Tông	Thuận Châu
145	Hàng A Nénh	1966		Cát Linh	Chiềng Muôn	Mường La
146	Vàng A Dế	1975		Hua Đán	Chiềng Muôn	Mường La
147	Lò Văn Xương	1978		Bản Khừa	Chiềng Khừa	Mộc Châu
148	Hàng A Chứ	1988		Tiểu khu Pa Khen	TT Nông Trường	Mộc Châu
149	Lò Mạnh Hùng	1995		Lọng Nghịu	Chiềng Chung	Mai Sơn
150	Lò Văn Ninh	1991		Mường Pia	Chiềng Hoa	Mường La
151	Lò Văn Đông	1995		Mường Pia	Chiềng Hoa	Mường La
152	Lò Văn Tiến	1987		Bản Kham	Hua La	TP Sơn La
153	Vũ Minh Hùng	1974		Tổ 2	Chiềng Cơi	TP Sơn La
154	Nguyễn Xuân Nam	1986		Thôn Tiên Phong	xã Hát Lót	Mai Sơn
155	Đoàn Anh Dũng	1979		Thôn Tiên Phong	xã Hát Lót	Mai Sơn
156	Đỗ Danh Hồng	1976		Tổ 10	Quyết Tâm	TP Sơn La
157	Nguyễn Thành Tấn	1972		Tiểu khu 18	Thị trấn Hát Lót	Mai Sơn
158	Sồng A Cơ	1984		Co Lóng	Lóng Luông	Vân Hồ
159	Đèo Văn Chon	1987		Mường Chiến 2	Ngọc Chiến	Mường La
160	Lò Văn Thợi	1982		Mường Chiến 2	Ngọc Chiến	Mường La
161	Sùng A Lụng	1986		Pú Dánh	Ngọc Chiến	Mường La
162	Lò Văn Chương	2000		Bản Kè	Ngọc Chiến	Mường La
163	Cà Văn Thắng	1998		Cang Bó Ban	Mường Trai	Mường La
164	Giàng Thị Say	1972		Cát Linh	Chiềng Muôn	Mường La
165	Hàng A Khay	1971		Cát Linh	Chiềng Muôn	Mường La
166	Nguyễn Đăng Quý	1993		Bản 19/8	Mường Sang	Mộc Châu
167	Lường Văn Tiến	1985		Thôn 2	Tông Lạnh	Thuận châu
168	Giàng A Giang	1974		Trung Thành	Kim Bon	Phù Yên
169	Hoàng Văn Mương	1990		A Má 1	Lóng Sập	Mộc Châu

170	Lường Văn Ông	1983		A Má 1	Lóng Sập	Mộc Châu
171	Vì Văn Trường	1994		Co Liu	Chiềng Hắc	Mộc Châu
172	Vì Văn Đua	1992		Co Liu	Chiềng Hắc	Mộc Châu
173	Hà Văn Thế	1993		Mật Sàng	Chiềng Lương	Mai Sơn
174	Lường Văn Hòa	1987		Bản Lù	Chiềng Lương	Mai Sơn
175	Thào Thị Nu		1974	Trung Thành	Kim Bon	Phù Yên
176	Tòng Văn Bình	1979		Bản Nghịu	Phổng Lập	Thuận Châu
177	Lường Văn Cường	1991		Chiềng Pắc	Chiềng Pắc	Thuận Châu
178	Lường Văn Chiên	2001		Chiềng Pắc	Chiềng Pắc	Thuận Châu
179	Lò Văn Hiên	1993		Bản Nà Tre	Chiềng Ban	Mai Sơn
180	Lò Văn Lâm	1965		Co Đũa	Nậm Giôn	Quỳnh Nhai
181	Nguyễn Mạnh Cường	1986		Tổ 2	Phường Chiềng Cơi	TP. Sơn La
182	Quàng Văn Mạnh	1994		Mé Ban	Phường Chiềng Cơi	TP. Sơn La
183	Quàng Văn Thực	1983		Bản Chậu	Phường Chiềng Cơi	TP. Sơn La
184	Lù Thị Ca		1975	Hua Kun	Chiềng Lao	Mường La
185	Giàng A Chua	2004		Nậm Lạnh	Nà Ót	Mai Sơn
186	Lường Văn Tuyên	1991		Ốt Chả	Nà Ót	Mai Sơn
187	Giàng A Nénh	1999		TK Pa Khen	Thị trấn Nông Trường	Mộc Châu
188	Phạm Song Toàn	1995		TK Chè Đen 2	Thị trấn Nông Trường	Mộc Châu
189	Lò Văn Ngoi	1974		Nà Tân	Tân Lập	Mộc Châu
190	Lò Văn Thắng	2003		Nà Làng	Mường Bám	Thuận Châu
191	Hà Văn Thu	1976		Bản Áng	Đông Sang	Mộc Châu
192	Lường Văn Uôn	1996		Bản Áng	Đông Sang	Mộc Châu
193	Vì Thế Anh	1999		Bản Áng	Đông Sang	Mộc Châu
194	Hoàng Văn Hưng	1989		Bản Búa	Đông Sang	Mộc Châu
195	Vì Văn Bản	2001		Bản Bắc	Tạ Bú	Mường La
196	Quàng Văn Lập	1997		Co Phường	Liệp Tè	Thuận châu
197	Quàng Văn Hoàng	1995		Co Phường	Liệp Tè	Thuận châu
198	Phan Nam Phong	1993		Tiểu khu 12	Thị trấn Mộc Châu	Mộc Châu
199	Quàng Văn Khởi	1993		Bản Mòn	Thôn Mòn	Thuận châu
200	Quàng Văn Thương	1994		Nà Xi	Mường Bú	Mường La
201	Phàng Thị Vang		1977	Bản Láy	Tân Xuân	Vân Hồ
202	Giàng A Cang	1986		Bản Láy	Tân Xuân	Vân Hồ
203	Lù Văn Bình	19/01/2006		Ba Nhất	Chiềng Bằng	Quỳnh Nhai
204	Lò Văn Tĩnh	1975		Mé Ban	Chiềng Cơi	TP. Sơn La

Phụ lục số 04: QUẢN LÝ TÀI CHÍNH

Đơn vị: 1.000 đồng

Nội dung Năm	Bộ máy quản lý hành chính			Cải thiện bất buộc			Cải thiện tự nguyện			Hỗ trợ cắt cơn			Xác định tình trạng nghiệp		
	2020	2021	2022	2020	2021	2022	2020	2021	2022	2020	2021	2022	2020	2021	2022
<b>A</b>	<b>NỘI DUNG THU</b>														
I. Năm trước chuyển sang															
II. Thu trong năm	51.778.642	42.206.844	21.311.348	25.937.605	25.949.251	14.072.071	324.945	269.420	76.759	309.624	235.600	30.906	24.360	18.970	
1. Ngân sách nhà nước	45.768.064	36.410.709	18.521.990	25.937.605	25.949.251	14.072.071	211.610	181.249	40.012	309.624	235.600	30.906	24.360	18.970	
2. Đóng góp của cá nhân/gia đình người tự nguyện							113.335	88.172	36.747						
3. Lao động trị liệu	6.010.578	5.127.034	2.789.358												
4. Thu từ nguồn thực hiện các chương trình, đề án															
5. Tài trợ, ủng hộ															
6. Thu khác (KP Bồi thường hỗ trợ cải tạo sửa chữa chương nuôi dê)		669.101													
<b>Tổng thu (I+II)</b>	<b>51.778.642</b>	<b>42.476.217</b>	<b>21.311.348</b>	<b>25.937.605</b>	<b>25.949.251</b>	<b>14.072.071</b>	<b>324.945</b>	<b>269.420</b>	<b>76.759</b>	<b>309.624</b>	<b>235.600</b>	<b>30.906</b>	<b>24.360</b>	<b>18.970</b>	

TT	Nội dung	Năm		
		2020	2021	2022
<b>B</b>	<b>NỘI DUNG CHI</b>			
<b>I</b>	<b>Chi cho bộ máy quản lý và xây dựng, mua sắm trang thiết bị</b>	<b>45.768.064</b>	<b>36.680.082</b>	<b>18.521.990</b>
1	Tiền lương, tiền công và phụ cấp	27.428.904	28.531.941	17.254.212
2	Xây dựng cơ bản, mua sắm trang thiết bị	12.284.105	2.538.617	948.520
3	Các nội dung chi khác	6.055.055	5.609.524	319.258
<b>II</b>	<b>Chi cho người cai nghiện bắt buộc</b>	<b>25.937.605</b>	<b>25.949.251</b>	<b>14.072.071</b>
1	Tiền ăn	22.210.959	22.055.040	12.358.719
2	Tiền thuốc chữa bệnh	315.561	458.924	280.014
3	Chi phí y tế	254.225	198.146	180.936
4	học văn hóa			
5	Đồ dùng sinh hoạt cá nhân	2.032.505	1.786.626	374.828
6	Chi tiền điện nước sinh hoạt	681.050	857.676	763.414
7	Chi tiền thanh thử ma túy	87.000	127.683	
8	Chi cho học viên Methadone	26.848	16.685	20.441
9	Học nghề	210.000	315.000	
10	Hoạt động văn thể	40.133	53.570	41.194
11	Hỗ tái hòa nhập cộng đồng			
12	Tiền tàu, xe cho học viên	73.325	79.902	52.526
13	Tiền thuốc cho học viên HIV/AIDS			
14	Chi phí mai táng cho học viên chết	6.000		
<b>III</b>	<b>Chi cho người cai nghiện tự nguyện</b>	<b>324.945</b>	<b>269.420</b>	<b>76.759</b>
1	Tiền ăn	240.807	180.763	53.541
2	Tiền thuốc chữa bệnh	16.300	37.675	7.477
3	Đồ dùng sinh hoạt cá nhân	34.744	26.133	6.225
4	Chi tiền điện nước sinh hoạt	22.680	14.980	5.760
5	Hoạt động văn thể	1.890	1.750	630
6	Xây dựng Cơ sở vật chất	1.875	1.650	525
7	Chi tiền thanh thử ma túy	1.250	1.100	350
8	Chi tiền quản lý	5.400	5.370	2.250
<b>IV</b>	<b>Chế độ hỗ trợ người cai nghiện ma túy điều trị cắt cơn nghiện ma túy (10 ngày/người)</b>	<b>309.624</b>	<b>235.600</b>	
1	Tiền ăn		186.480	

		261.400		
2	Tiền trang cấp vật dụng cá nhân	6.724	12.280	
3	Chi phí điện nước, sinh hoạt			
4	Tiền thuốc cắt con	41.500	36.840	
V	<b>Chế độ hỗ trợ đối với cá nhân thuộc diện cần phải xác định tình trạng nghiện (05 ngày/người)</b>	<b>30.906</b>	<b>24.360</b>	<b>18.970</b>
1	Tiền ăn	30.200	23.840	10.080
2	Tiền trang cấp vật dụng cá nhân	706	520	5.080
3	Chi phí điện nước, sinh hoạt			3.810
VI	<b>Nguồn thu sự nghiệp</b>	<b>6.010.558</b>	<b>5.796.135</b>	<b>2.789.358</b>
1	<b>Doanh thu từ lao động trị liệu</b>	<b>6.010.558</b>	<b>5.127.034</b>	<b>2.789.358</b>
1.1	Doanh thu	6.010.558	5.127.034	2.789.358
1.2	Chi phí	3.418.688	3,115,260	1,952,550
a	Chi phí trực tiếp cho HDSX	2,547,388	2.415.815	1.562.852
b	Chi bồi dưỡng ăn thêm, mua đồ dùng bổ sung cho học viên	871.300	699.446	389.698
1.3	Lợi nhuận	2.591.870	2.011.774	836.808
	<i>Trong đó</i>			
-	Trích kinh phí CCTL	1.036.748	804.709	334.723
-	Trích lập các quỹ	1.555.122	1.207.064	502.085
+	<i>Quỹ khen thưởng</i>	<i>155.513</i>	<i>120.706</i>	
+	<i>Quỹ phúc lợi</i>	<i>777.567</i>	<i>784.592</i>	<i>351.460</i>
+	<i>Quỹ PTHĐSN</i>	<i>651.509</i>	<i>292.272</i>	
+	<i>Quỹ DP ổn định thu nhập</i>	<i>77.757</i>	<i>120.706</i>	<i>150.626</i>
2	<b>Doanh thu từ hoạt động tài chính(KP Bồi thường hỗ trợ cải tạo sửa chữa chuồng nuôi dê)</b>		<b>669.101</b>	
2.1	Doanh thu		669.101	
2.2	Chi phí		602.582	
2.3	Lợi nhuận		66.519	
	<i>Trong đó</i>			
-	<i>Trích kinh phí CCTL</i>		<i>26.608</i>	
-	<i>Trích lập quỹ phát triển HĐSN</i>		<i>39.912</i>	
	<b>Tổng chi</b>	<b>78.381.703</b>	<b>68.954.848</b>	<b>35.479.148</b>